

**I. Bảng âm vần theo chương trình GDCN**

**Quy luật đánh vần: Đánh vần từ âm vị nhỏ nhất**

**BẢNG ÂM VẦN THEO CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC**

a, ă, â, b, ch, e, ê, g, h, i, kh, l, m, n, ng, ngh, nh, o, ô, ơ, ph, s, t, th, u, ư, v, x, y

Riêng các âm: gi; r; d đều đọc là “dờ” nhưng cách phát âm khác nhau.

c; k; q đều đọc là “cờ”

<b>Vần</b>	<b>Cách đọc</b>	<b>Vần</b>	<b>Cách đọc</b>
gi	gi – gi huyền gi	uôm	uôm – ua – m - uôm
iê, yê, ya	đều đọc là ia	uôt	uôt – ua – t - uôt
uô	đọc là ua	uôc	uôc – ua – c - uôc
ươ	đọc là ưa	uông	uông – ua – ng - uông
iêu	iêu – ia – u – iêu	ươi	ươi – ưa – i - ươi
yêu	yêu – ia – u – yêu	ươn	ươn – ưa – n - ươn
iên	iên – ia – n - iên	ương	ương - ưa – ng - ương
yên	yên – ia – n – yên	ươm	ươm – ưa – m - ươm
iêt	iêt – ia – t – iêt	ước	ước – ưa – c – ước
iêc	iêc – ia – c – iêc	urop	urop – ưa – p - urop
iêp	iêp – ia – p – iêp	oai	oai – o- ai- oai
yêm	yêm – ia – m – yêm	oay	oay – o – ay - oay
iêng	iêng – ia – ng - iêng	oan	oan – o – an - oan
uôi	uôi – ua – i – uôi	oăn	oăn – o – ăn - oăn
uôn	uôn – ua – n – uôn	oang	oang – o – ang - oang
uyên	uyên – u – yên - uyên	oăng	oăng – o – ăng - oăng
uych	uych – u – ych - uych	oanh	oanh – o – anh - oanh
uynh	uynh – u – ynh – uynh	oach	oach – o – ach - oach
uyêt	uyêt - u – yêt – uyêt	oat	oat - o – at - oat
uya	uya – u – ya – uya	oăt	oăt – o – ăt – oăt
uyt	uyt – u – yt – uyt	uân	uân – u – ân – uân
oi	oi – o – i - oi	uât	uât – u – ât – uât

**Các âm:**

i, ai, ôi, ơi, ui, ui, ay, ây, eo, ao, au, âu, iu, êu, uu, on, an, ăn, ân, ơn, un, ôn, in, un, om, am, ăm, âm, ôm, om, êm, em, im, um, ot, at, ăt, ăt, ôt, ot, et, êt, ut, ut, it (Vấn phá tâm như cũ)

**Một số tiếng đọc khác "Luật xưa"**

Tiếng	Cách đọc	Ghi chú
dơ	dơ – dờ - ơ - dơ	Đọc nhẹ
giơ	giơ – giờ - ơ – giờ	Đọc nặng hơn một chút
giờ	giờ - giờ – huyền – giờ	
rô	rô – rờ - ô - rô	Đọc rung lưỡi
kinh	cờ - inh - kinh	Luật CT: âm “cờ” đứng trước i viết bằng chữ “ca”
quynh	Quynh – cờ - uynh - quynh	Luật CT: âm “cờ” đứng trước âm đệm phải viết bằng chữ “cu” và âm đệm viết bằng chữ u.
qua	Qua – cờ - oa - qua	Luật CT: như trên

**Lưu ý:** Trên đây là tên âm để dạy học sinh lớp 1, còn khi đọc tên của 29 chữ cái thì vẫn đọc như cũ.

Chữ cái	Tên chữ cái	Chữ cái	Tên chữ cái
a	a	n	en – nờ
ă	á	o	o
â	ớ	ô	ô
b	bê	ơ	ơ
c	xê	p	pê
d	dê	q	quy
đ	đê	r	e – rờ
e	e	s	ét - sì
ê	ê	t	tê
g	giê	u	u
h	hát	ư	ư
i	i	v	vê
k	ca	x	ích - xì
l	e – lờ	y	y - dài
m	em – mờ		

Tiếng	Cách đọc	Ghi chú
-------	----------	---------

Dơ	Dờ - ơ - dơ	
Giơ	Giờ - ơ - dơ	Đọc là “dờ” nhưng có tiếng gió.
Giờ	Giờ - huyền - giờ	Đọc là “dờ” nhưng có tiếng gió.
Rô	Rờ - ô - rô	
Kinh	Cờ - inh - kinh	
Quynh	Cờ - uynh - quynh	
Qua	Cờ - oa - qua	
Quê	Cờ - uê - quê	
Quyết	Cờ - uyết - quyết Quyết - sắc quyết	
Bà	Bờ - a ba, Ba - huyền - bà	
Muốp	ư - p - uơp mờ - uơp - muơp Muơp - sắc - muốp	(Nếu các con chưa biết đánh vần uơp thì mới phải đánh vần từ ư - p - uơp)
Bướm	ư - m - uơm bờ - uơm - bướm Bướm - sắc - bướm	
Bướng	bờ - ương - bướng Bướng - sắc - bướng	
Khoai	Khờ - oai - khoai	
Khoái	Khờ - oai - khoai Khoai - sắc - khoái	
Thuộc	Ưa - cờ - uộc thờ - uộc - thuộc Thuộc - sắc - thuộc	
Mười	Ưa - i - uơi mờ - uơi - mười Mười - huyền - mười	
Buồm	Ưa - mờ - uôm - bờ -	

	uôm - buôm Buôm – huyền – buôm.	
Buộc	Ua – cờ - uộc bờ - uộc - buộc Buộc – nặng – buộc	
Suốt	Ua – tờ - uột – suốt Suốt – sắc – suốt	
Quân	U – ân – uân cờ - uân – quân Quân – huyền – quân.	
Tiệt	Ia – cờ - iệc - tờ - iệc - tiệc Tiệc – nặng – tiệc.	
Thiếp	Ia – pờ - iếp thờ - iếp - thiếp Thiếp – nặng – thiếp	
Buôn	Ua – nờ - uôn – buôn Buôn – huyền – buồn.	
Bưởi	Ưa – i – ươi – bưởi Bưởi – hỏi – bưởi.	
Chuôi	Ua – i – uôi – chuôi Chuôi – sắc – chuôi.	
Chiêng	Ia – ngờ - iêng – chiêng Chiêng – huyền – chiêng.	
Giềng	Ia – ngờ - iêng – giềng Giềng – huyền – giềng	Đọc gi là “dờ” nhưng có tiếng gió
Huân	U – ân – uân – huân Huân – sắc – huân.	

Quất	o – ăt – oăt – cờ - oăt – quất. Quất – sắc – quất	
Huỳnh	u – ynh – uynh – huỳnh huỳnh – huyền – huỳnh	
Xoăn	O – ăñ – oăñ – xoăn Xoăn – sắc – xoăn	
Thuyền	U – yên – uyên – thuyền Thuyền – huyền – thuyền.	
Quăng	O – ăñ – oăñg – cờ - oăñg – quăng.	
Chiếp	ia – p – iêp – chiêp Chiêm – sắc – chiếp	
Huych	u – ych – uych – huych huych – nặng – huych.	
Xiêc	ia – c – iêc – xiêc xiêc – sắc – xiêc	

**II. Bảng âm vần theo chương trình VNEN**

**a, ă, â, b, ch, e, ê, g, h, l, kh, l, m, n, ng, ngh, nh, o, ô, ơ, ph, s, t, th, u, ư, v, x, y**

Riêng các âm: **gi; r; d** đều đọc là “**dờ**” nhưng cách phát âm khác nhau

**c; k; q** đều đọc là “**cờ**”

Vần	Cách đọc	Vần	Cách đọc
gì	gì – gì huyền gì	uôm	uôm – ua – m - uôm
iê, yê, ya	đều đọc là ia	uôt	uôt – ua – t - uôt
uô	đọc là ua	uôc	uôc – ua – c - uôc
ư	đọc là ưa	uông	uông – ua – ng - uông
iêu	iêu – ia – u – iêu	uơ	uơ – ưa – i - uơ
yêu	yêu – ia – u – yêu	uơ	uơ – ưa – n - uơ

iên	iên – ia – n - iên	ương	ương - ưa – ng - ương
yên	yên – ia – n – yên	ươm	ươm – ưa – m - ươm
iêt	iêt – ia – t – iêt	uơc	uơc – ưa – c – uơc
iêc	iêc – ia – c – iêc	uơp	uơp – ưa – p - uơp
iêp	iêp – ia – p – iêp	oai	oai – o- ai- oai
yê m	yê m – ia – m – yê m	oay	oay – o – ay - oay
iêng	iêng – ia – ng - iêng	oan	oan – o – an - oan
uôi	uôi – ua – I – uôi	oăn	oăn – o – ăn - oăn
uôn	uôn – ua – n – uôn	oang	oang – o – ang - oang
uyên	uyên – u – yên - uyên	oăng	oăng – o – ăng - oăng
uych	uych – u – ych - uych	oanh	oanh – o – anh - oanh
uynh	uynh – u – ynh – uynh	oach	oach – o – ach - oach
uyêt	uyêt - u – yêt – uyêt	oat	oat - o – at - oat
uya	uya – u – ya – uya	oăt	oăt – o – ăt – oăt
uyt	uyt – u – yt – uyt	uân	uân – u – ân – uân
oi	oi – o – I - oi	uât	uât – u – â t – uât

**Các âm:**

oi, ai, ôi, oí, ui, uí, ay, ây, eo, ao, au, âu, iu, êu, uru, on, an, ăn, ân, ơn, un, ôn, in, un, om, am, ăm, âm, ôm, ơm, êm, e, im, um, ot, at, ăt, â t, ôt, ơ t, et, ê t, ut, ư t, it (vấn phát âm như cũ).

**III. Đánh vần theo sách giáo khoa cải cách giáo dục**

**Phân biệt tên gọi chữ cái và âm đọc chữ cái**

Nhiều bạn nhầm lẫn giữa tên gọi chữ cái và âm đọc chữ cái.

PHỤ LỤC 08 163

**BẢNG CHỮ CÁI**  
(Kiểu chữ in)

Thứ tự	Chữ cái		Tên chữ cái	Ghi âm	Thứ tự	Chữ cái		Tên chữ cái	Ghi âm
	In thường	In hoa				In thường	In hoa		
1	a	A	a	a	16	n	N	en-nờ	nờ
2	ă	Ă	á	á	17	o	O	o	o
3	â	Â	ớ	ớ	18	ô	Ô	ô	ô
4	b	B	bê	bờ	19	ơ	Ơ	ơ	ơ
5	c	C	xê	cờ	20	p	P	pê	pờ
6	d	D	dê	dờ	21	q	Q	cu	cờ
7	đ	Đ	đê	dờ	22	r	R	e-rờ	rờ
8	e	E	e	e	23	s	S	ét-sì	sờ
9	ê	Ê	ê	ê	24	t	T	tê	tờ
10	g	G	giê	gờ	25	u	U	u	u
11	h	H	hát	hờ	26	ư	Ư	ư	ư
12	i	I	i ngắn	i	27	v	V	vê	vờ
13	k	K	ca	cờ	28	x	X	ích-xì	xờ
14	l	L	e-lờ	lờ	29	y	Y	i dài	i
15	m	M	em-mờ	mờ					

120

Chẳng hạn: Chữ **b**, tên gọi là "**bê**", âm đọc là "**bờ**". Để nhớ và phân biệt tên gọi và âm đọc có thể dùng câu sau:

Chữ "**bê**" (**b**) em đọc là "**bờ**"

Chữ "**xê**" (**c**) em đọc là "**cờ**", chuẩn không?

Đặc biệt có 3 chữ cái c (xê), k (ca), q (quy) đều đọc là "cờ". Theo thầy Trần Mạnh Hưởng thì chữ q không gọi tên là "cu" nữa mà gọi tên là "quy".

**Với các phụ âm, nguyên âm ghi bởi 2 - 3 chữ cái thì các bạn nhớ bảng sau:**

**Các nguyên âm, phụ âm  
ghi bằng 2, 3 chữ cái**

Chữ ghi âm	Đọc là	Chữ ghi âm	Đọc là
<b>iê</b>	i-ê	<b>th</b>	thờ
<b>yê</b>	i-ê	<b>ph</b>	phờ
<b>uô</b>	u-ô	<b>gh</b>	gờ
<b>ươ</b>	ư-ơ	<b>ng</b>	ngờ
<b>ch</b>	chờ	<b>ngh</b>	ngờ
<b>kh</b>	khờ	<b>tr</b>	trờ
<b>nh</b>	nhờ	<b>gi</b>	giờ

### **Đặc điểm ngữ âm và đặc điểm chữ viết của Tiếng Việt**

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, những đặc điểm loại hình này có ảnh hưởng đến việc lựa chọn nội dung và phương pháp dạy học Học vần.

Về ngữ âm, Tiếng Việt là ngôn ngữ có nhiều thanh điệu, các âm tiết được nói rời, viết rời, rất dễ nhận diện. Mặt khác, ranh giới âm tiết Tiếng Việt trùng với ranh giới hình vị, do vậy, hầu hết các âm tiết Tiếng Việt đều có nghĩa. Chính vì điều này, tiếng (có nghĩa) được chọn làm đơn vị cơ bản để dạy học sinh học đọc, viết trong phân môn Học vần.

Với cách lựa chọn này, ngay từ bài học tiếng Việt đầu tiên, học sinh đã được tiếp cận với một tiếng tối giản, là nguyên liệu tạo nên các từ đơn và từ phức trong tiếng Việt, Cũng vì vậy, học sinh chỉ học ít tiếng nhưng lại biết được nhiều từ chứa những tiếng mà các em đã biết.



Về cấu tạo, âm tiết tiếng Việt là một tổ hợp âm thanh có tổ chức chặt chẽ, các yếu tố trong âm tiết kết hợp theo từng mức độ lỏng chặt khác nhau: phụ âm đầu, vần và thanh kết hợp lỏng, các bộ phận trong vần kết hợp với nhau một cách chặt chẽ. Vần có vai trò đặc biệt quan trọng trong âm tiết. Đây là cơ sở của cách đánh vần theo quy trình lập vần (a-mờ-am), sau đó ghép âm đầu với vần và thanh điệu để tạo thành tiếng (lờ-am-lam-huyền-làm).

### Cách đánh vần 1 tiếng

Ta thấy 1 tiếng đầy đủ có 3 thành phần: âm đầu - vần - thanh, bắt buộc phải có: vần - thanh, có tiếng không có âm đầu.

Ghi nhớ

1. Mọi tiếng thường có ba bộ phận: Âm đầu, vần và thanh.
2. Tiếng nào cũng phải có vần và thanh. Có tiếng không có âm đầu.

**Thí dụ 1.** Tiếng **an** có vần "an" và thanh ngang, không có âm đầu. Đánh vần: a - nờ - an.

**Thí dụ 2.** Tiếng **ám** có vần "am" và thanh sắc, không có âm đầu. Đánh vần: a - mờ - am - sắc - ám.

**Thí dụ 3.** Tiếng **bầu** có âm đầu là "b", có vần "âu" và thanh huyền. Đánh vần: bờ - âu - bầu - huyền - bầu.

**Thí dụ 4.** Tiếng **nhieu** có âm đầu là "nh", có vần "iêu" và thanh ngã. Đánh vần: nhờ - iêu - nhiều - ngã - nhiều.

Tiếng	Âm đầu	Vần	Thanh
nhieu	nh	iêu	ngã

**Chú ý:** Vần đầy đủ có âm đệm, âm chính và âm cuối.

**Thí dụ 5.** Tiếng **Nguyễn** có âm đầu là "ng", có vần "uyên" và thanh ngã. Vần "uyên" có âm đệm là "u", âm chính là "yê", âm cuối là "n". Đánh vần "uyên" là: u - i - ê - nờ - uyên hoặc u - yê(ia) - nờ - uyên. Đánh vần "Nguyễn" là: ngờ - uyên - nguyên - ngã - nguyên.

Tiếng	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối
M: Nguyễn	u	yê	n

**Thí dụ 6.** Tiếng **yềng**, không có âm đầu, có vần "yêng" và thanh hỏi. Vần "yêng" có âm chính "yê", âm cuối là "ng". Đánh vần: yêng - hỏi - yềng.

**Thí dụ 7.** Tiếng **bóng** có âm đầu là "b", vần là "ong" và thanh sắc. Đánh vần vần "ong": o - ngờ - ong. Đánh vần tiếng "bóng": bờ - ong - bong - sắc - bóng.

**Thí dụ 8.** Tiếng **nghiêng** có âm đầu là "ngh", có vần "iêng" và thanh ngang. Vần "iêng" có âm chính "iê" và âm cuối là "ng". Đánh vần tiếng nghiêng: ngờ - iêng - nghiêng. Đây là tiếng có nhiều chữ cái nhất của tiếng Việt.

**Thí dụ 9.** Với từ có 2 tiếng **Con cá**, ta đánh vần từng tiếng: cờ - on - con - cờ - a - ca - sắc - cá.



**Thí dụ 10.** Phân biệt đánh vần "da" (trong **da thịt**) và "gia" (trong **gia đình**).

"da": dờ -a-da.

"gia" có âm hoàn toàn như "da" nhưng vì lợi ích chính tả được đánh vần là: gi (đọc là di)-a-gia.